

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ B  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST  
Ngày: 24-5-2023  
V/v: Ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ B**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Ngọc Mai Phương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Lê Đức Hiền
- Ông Nguyễn Ngọc Châu

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Quý – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên tòa:***

Ông Nguyễn Hùng Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023, tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân thị xã B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXX-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Thị D, sinh năm 1997 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 07, ấp 1, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: Anh Điều K, sinh năm 1991 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 2, ấp P, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 16/02/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Thị D trình bày:*

Chị Thị D và anh Điều K sau thời gian tìm hiểu, tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn vào ngày 08/7/2016 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước và đều kết hôn lần đầu

Sau khi hết hôn chị Thị D và anh Điều K cùng chung sống với nhau tại tổ 7, ấp 1, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do anh Điều K thường xuyên ăn nhậu, không chí thú làm ăn, không lo lắng cho gia đình nên dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã, mặc dù chị Thị D đã Fều lần khuyên anh K thay đổi để cùng nhau chăm sóc cho các con nhưng không có kết quả, anh chị đã ly thân với nhau từ năm 2020, anh Điều K đã chuyển về sinh sống cùng gia đình tại tổ 2, ấp P, xã L, thị xã Bình Long đến nay.

Nay chị Thị D thấy mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên làm đơn xin ly hôn với anh Điều K.

Quá trình chung sống chị Thị D và anh Điều K có 02 con chung tên Thị Yến E, sinh ngày 20/10/2016 và Thị Yến F, sinh ngày 20/10/2016. Từ khi chị Thị D và anh Điều K sống ly thân, cháu E, cháu F do chị Thị D trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, anh Điều K không hỗ trợ hay giúp đỡ chị D trong vấn đề nuôi dưỡng chăm sóc các con, sau khi ly hôn chị Thị D có nguyện vọng được quyền trực tiếp nuôi 02 con, không yêu cầu anh Điều K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Thị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Tại phiên tòa, bị đơn anh Điều K vắng mặt.*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đại hợp lệ đầy đủ các văn bản tố tụng, triệu tập anh Điều K lên làm việc, viết bản tự khai trình bày ý kiến, nguyện vọng của mình để làm có cơ sở giải quyết vụ án nhưng anh Điều K không thực hiện, không có ý kiến trình bày.

Biên bản xác minh ngày 24/02/2023, tại ấp P, xã L, thị xã B, xác định: Chị Thị D và anh Điều K hiện nay không còn chung sống với nhau. Quá trình chung sống vợ chồng Thị D và Điều K có mâu thuẫn nên hiện chị Thị D và hai con sống cùng gia đình tại tổ 7, ấp 1, xã A, huyện H, còn anh Điều K sinh sống tại ấp P, xã L, thị xã B.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ và diễn biến tại phiên tòa, chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của nguyên đơn, giao 02 con chung tên Thị Yến E, sinh ngày 20/10/2016 và Thị Yến F, sinh ngày 20/10/2016 cho chị Thị D trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ ý kiến trình bày và kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Điều K đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 2, ấp P, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Anh Điều K đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị D và anh Điều K tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn vào ngày 08/7/2016 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, tỉnh

Bình Phước, theo đúng quy định pháp luật, nên hôn nhân của chị Thị D và anh Điều K là hợp pháp, đúng quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét thấy, chị Thị D và anh Điều K kết hôn với nhau nhằm mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng quá trình chung sống anh, chị bất đồng quan điểm không còn thương yêu nhau, quan tâm, trách nhiệm với nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được, anh chị đã sống ly thân từ 2020 đến nay, nay chị Thị D không muốn hàn gắn gia đình mà yêu cầu ly hôn với anh Điều K để ổn định cuộc sống là phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ vào Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Thị D, cho chị Thị D ly hôn với anh Điều K.

[3] Về con chung: Sau khi ly hôn, chị Thị D có nguyện vọng được quyền trực tiếp nuôi 02 con chung tên Thị Yến E, sinh ngày 20/10/2016 và Thị Yến F, sinh ngày 20/10/2016, nhận thấy từ khi chị Thị D và anh Điều K ly thân, cháu E, cháu F do chị Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến nay, chị Thị D có công việc và thu nhập ổn định, xét quyền lợi chính đáng về mọi mặt của con, cháu E, cháu F là con gái chị Thị D nuôi dưỡng là phù hợp hơn anh Điều K và phù hợp theo quy định của pháp luật tại các Điều 58 và 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Thị D, giao 02 con chung tên Thị Yến E, sinh ngày 20/10/2016 và Thị Yến F, sinh ngày 20/10/2016 cho chị Thị D tiếp tục nuôi dưỡng đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Thị D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các điều 51, 56, 58, 71, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Thị D. Chị Thị D được ly hôn với anh Điều K.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Thị Yến E, sinh ngày 20/10/2016 và Thị Yến F, sinh ngày 20/10/2016 cho chị Thị D trực tiếp nuôi đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Anh Điều K được quyền thăm non, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cấm, cản trở.

*Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế việc thăm nom. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, các bên có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng, xin thay đổi người trực tiếp nuôi con nếu có căn cứ.*

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Chị Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002890 ngày 20/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Phước.

*Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND T Bình Phước;
- VKSND TX B;
- Các đương sự;
- CCTHADS TX B;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Ngọc Mai Phương**